

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 11 - 55 |



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|--|
| Ông Tào Đức Thắng | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Hải Lý | Phó Chủ tịch |
| Ông Phan Trường Sơn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Quang | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021) |
| Ông Nguyễn Đạt | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021) |
| Ông Lê Xuân Hùng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021) |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Nga | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021) |
| Ông Đỗ Mạnh Hùng | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021) |
| Ông Nguyễn Thanh Nam | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021) |
| Bà Đào Thúy Hường | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021) |
| Bà Vũ Thị Mai | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------|---|
| Ông Nguyễn Đạt | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2021) |
| Ông Đỗ Mạnh Hùng | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2021) |
| Bà Nguyễn Thị Hoa | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Cao Lợi | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hà Thế Dương | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL


Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vì chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 của VCR. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện hợp nhất số liệu tài chính của VCR trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến thời điểm và các ảnh hưởng của việc không hợp nhất số liệu tài chính của VCR ở niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra kết luận ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tổng Công ty hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 06, 07 và 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác với VCR với tổng số tiền 8.330 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 8.389 tỷ VND). Tổng Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu trên và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu VCR với số tiền 4.331 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.698 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi của Ban Tổng Giám đốc về các khoản phải thu VCR nêu trên dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tổng Công ty hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 27.856.363.247.295 | 26.497.575.735.082 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 5.433.752.978.978 | 4.856.165.000.013 |
| 1. Tiền | 111 | | 5.247.411.025.974 | 4.768.398.045.331 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 186.341.953.004 | 87.766.954.682 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 6.532.022.194.674 | 6.657.717.545.976 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 6.532.022.194.674 | 6.657.717.545.976 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 12.737.596.023.368 | 11.855.418.148.502 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 6.223.888.060.073 | 6.286.617.378.632 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 446.920.856.104 | 371.085.516.044 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 7 | 6.987.451.012.965 | 5.548.116.866.798 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 3.735.775.211.771 | 3.639.581.049.036 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (4.656.454.989.842) | (3.989.998.596.631) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 15.872.297 | 15.934.623 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 1.901.048.756.546 | 2.138.636.342.185 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.959.145.892.303 | 2.194.119.461.614 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (58.097.135.757) | (55.483.119.429) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.251.943.293.729 | 989.638.698.406 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 522.671.206.018 | 257.989.135.073 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 12 | 627.285.351.936 | 689.717.246.932 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 20 | 101.986.735.775 | 41.932.316.401 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 27.494.961.411.339 | 32.506.510.405.217 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 13.140.274.002.084 | 15.336.375.403.786 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | 8.094.822.531.265 | 8.736.298.139.624 |
| 2. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 7 | 4.600.614.335.075 | 6.250.224.781.103 |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 444.837.135.744 | 349.852.483.059 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 9.922.079.107.160 | 10.496.658.990.102 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 7.462.486.952.082 | 8.357.931.691.817 |
| - Nguyên giá | 222 | | 28.185.007.559.684 | 28.060.225.975.058 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (20.722.520.607.602) | (19.702.294.283.241) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 2.459.592.155.078 | 2.138.727.298.285 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.730.757.333.813 | 3.241.317.044.272 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.271.165.178.735) | (1.102.589.745.987) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.384.335.795.218 | 1.002.138.533.374 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 1.384.335.795.218 | 1.002.138.533.374 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.521.262.816.829 | 3.851.707.054.763 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | 16 | 1.521.262.816.829 | 3.605.707.054.763 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5 | 583.660.000 | 583.660.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5 | (583.660.000) | (583.660.000) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5 | - | 246.000.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.527.009.690.048 | 1.819.630.423.192 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 741.313.729.894 | 807.630.139.381 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 17 | 612.947.987.804 | 812.675.700.331 |
| 3. Lợi thế thương mại | 269 | 18 | 172.747.972.350 | 199.324.583.480 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 55.351.324.658.634 | 59.004.086.140.299 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

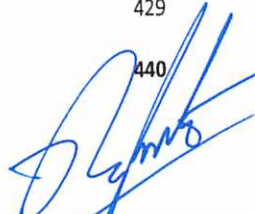
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 26.274.764.884.571 | 29.136.483.471.331 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 16.416.935.771.716 | 16.819.782.611.408 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 19 | 4.054.231.746.833 | 5.550.166.296.807 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 55.635.245.891 | 11.042.424.734 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 20 | 722.132.050.939 | 842.427.958.271 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 96.591.960.469 | 135.511.247.334 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 21 | 2.213.161.777.571 | 1.980.665.538.119 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 22 | 262.876.584.952 | 190.171.211.955 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 23 | 1.647.364.682.161 | 1.586.813.436.408 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 24 | 7.144.798.184.930 | 6.356.072.982.731 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 64.874.823.699 | 61.358.878.276 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 155.268.714.271 | 105.552.636.773 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 9.857.829.112.855 | 12.316.700.859.923 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 19 | 1.330.211.586.730 | 1.681.297.498.601 |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 21 | 37.195.353.096 | 33.241.034.411 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 22 | 1.082.934.803.488 | 1.176.236.980.283 |
| 4. Phải trả dài hạn khác | 337 | 23 | 5.026.730.218 | 6.290.484.668 |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 25 | 6.663.640.175.644 | 8.704.992.469.922 |
| 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 17 | 738.820.463.679 | 714.642.392.038 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 29.076.559.774.063 | 29.867.602.668.968 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 26 | 29.076.559.774.063 | 29.867.602.668.968 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 30.438.112.000.000 | 30.438.112.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 30.438.112.000.000 | 30.438.112.000.000 |
| 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | (42.547.429.243) | 687.868.359.097 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.314.814.613.259 | 2.931.215.853.294 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 9.775.164.167 | 9.775.164.167 |
| 5. Lỗ lũy kế | 421 | | (4.351.401.105.696) | (3.804.036.426.626) |
| - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (4.246.306.462.248) | (4.316.444.154.790) |
| - (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | (105.094.643.448) | 512.407.728.164 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | (292.193.468.424) | (395.332.280.964) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 55.351.324.658.634 | 59.004.086.140.299 |



Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Đạt
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------|---------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 29 | 9.811.802.492.955 | 8.637.924.378.584 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 29 | 13.018.389.568 | 12.584.466.439 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 29 | 9.798.784.103.387 | 8.625.339.912.145 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 30 | 5.913.331.317.643 | 5.358.992.409.011 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 3.885.452.785.744 | 3.266.347.503.134 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 32 | 2.258.022.000.261 | 716.460.004.003 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 33 | 1.000.367.714.902 | 1.387.726.429.219 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 310.048.436.702 | 454.524.266.209 |
| 8. (Lỗ)/Lãi từ Công ty liên kết | 24 | 16 | (1.777.853.845.855) | 836.956.115.865 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 34 | 898.622.841.849 | 814.156.115.310 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 34 | 1.633.766.521.499 | 1.511.427.670.825 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 832.863.861.900 | 1.106.453.407.648 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 35 | 61.678.433.819 | 130.062.685.210 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 35 | (203.843.644.120) | 54.161.488.865 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 265.522.077.939 | 75.901.196.345 |
| 15. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 1.098.385.939.839 | 1.182.354.603.993 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 36 | 387.383.895.043 | 267.405.638.992 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 36 | 256.888.861.800 | 97.185.787.421 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 454.113.182.996 | 817.763.177.580 |
| 18.1. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | (80.656.934.402) | 788.063.688.211 |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 534.770.117.398 | 29.699.489.369 |
| 19. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 37 | | 242 |



Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đạt
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|--------------------------|----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.098.385.939.839 | 1.182.354.603.993 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại | 02 | 1.637.649.123.581 | 1.605.317.619.947 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 672.586.354.962 | 585.312.650.607 |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (1.249.363.615.431) | 790.357.189.921 |
| Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | 1.291.225.521.088 | (1.380.597.260.293) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 310.048.436.702 | 454.524.266.209 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 3.760.531.760.741 | 3.237.269.070.384 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 8.843.508.585 | 170.883.081.211 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 234.973.569.311 | 537.708.755.815 |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (1.153.513.516.825) | (800.884.428.930) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (198.365.661.458) | (67.573.764.354) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (346.182.171.909) | (382.960.343.399) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (420.337.301.692) | (396.937.733.247) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (26.135.058.187) | (6.661.911.414) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.859.815.128.566 | 2.290.842.726.066 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.146.913.436.816) | (1.961.603.807.913) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 18.175.782.210 | 13.743.752.530 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.925.000.000.000) | (2.690.242.066.550) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 2.487.972.984.619 | 1.637.269.404.511 |
| 6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 677.431.148.875 | 373.542.101.842 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 111.666.478.888 | (2.627.290.615.580) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|----------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.955.163.875.791 | 3.415.166.880.681 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (3.080.213.811.289) | (3.871.344.424.642) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát | 37 | (99.677.117.256) | (26.596.593.838) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.224.727.052.754) | (482.774.137.799) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 746.754.554.700 | (819.222.027.313) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4.856.165.000.013 | 4.712.787.721.657 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | (169.166.575.735) | (191.490.939.258) |
| <u>Trong đó:</u> | | | |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 23.029.470.582 | 19.456.214.943 |
| - Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính | | (192.196.046.317) | (210.947.154.201) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 5.433.752.978.978 | 3.702.074.755.086 |




Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Đạt
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 5.128 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.324 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và đăng ký hoạt động | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|--|------------------------------------|-------------------|----------------------------|---|
| Công ty con | | | | |
| Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i) | Việt Nam | 100 | 100 | Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom. |
| Công ty Viettel Timor, UNIP, LDA. ("VTL") | Đông Timor | 100 | 100 | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor. |
| Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC") | Campuchia | 90 | 90 | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia. |
| Công ty Movitel S.A. ("Movitel") | Mozambique | 70 | 70 | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique. |
| Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii) | Haiti | 60 | 60 | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti. |
| Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB") | Burundi | 85 | 85 | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi. |
| Công ty Viettel Tanzania ("VTZ") | Tanzania | 99,99 | 99,99 | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania. |
| Công ty E-Mola S.A. (iii) | Mozambique | 67 | 96 | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique. |
| Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (iv) | Tanzania | 99,99 | 100 | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania. |
| Công ty Lumicash SU (v) | Burundi | 85 | 100 | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi. |
| Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (vi) | Đông Timor | 100 | 100 | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor. |
| Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (vii) | Campuchia | 89 | 99 | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia. |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL") | Lào | 49 | 49 | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào. |
| Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (viii) | Campuchia | 44 | 49 | Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia. |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") | Myanmar | 49 | 49 | Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar. |

- (i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom").
- (ii) Công ty National Telecom S.A. là công ty con của Công ty TNHH Viettel Overseas.
- (iii) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (iv) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania.
- (v) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (vi) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.
- (vii) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.
- (viii) Công ty TNHH Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài

chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong

phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá xuất kho của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 |
| Máy móc, thiết bị | 02 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 02 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 02 - 10 |

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí thuê trả trước, phí thu xếp khoản vay, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 50 năm.

Phí thu xếp khoản vay

Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay thể hiện số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad. Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn vay.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ cào trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.
- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty

con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, E-Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);



- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money), thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG và VTO được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 6.514.531.061 | 16.390.942.098 |
| Tiền gửi ngân hàng (i) | 5.210.452.994.616 | 4.712.571.535.691 |
| Tiền đang chuyển | 30.443.500.297 | 39.435.567.542 |
| Các khoản tương đương tiền (ii) | 186.341.953.004 | 87.766.954.682 |
| | 5.433.752.978.978 | 4.856.165.000.013 |

- (i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm khoản tiền gửi 2.117.111.785 Burundi Franc (BIF) tương đương 24.361.394.204 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.571.629.101 BIF tương đương 41.860.762.881 VND) tại Ngân hàng KCB Bank Kenya dùng để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này.

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm số tiền gửi của khách hàng tại các công ty ví điện tử (công ty con của Tổng Công ty) là 1.471.181.365.452 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 873.054.801.153 VND). Số tiền này bị hạn chế sử dụng và việc giao dịch phụ thuộc theo yêu cầu của khách hàng tại các công ty ví này.

- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 0,75% - 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là từ 0,75% - 7,5%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Ngắn hạn | 6.532.022.194.674 | 6.532.022.194.674 | 6.657.717.545.976 | 6.657.717.545.976 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 6.532.022.194.674 | 6.532.022.194.674 | 6.657.717.545.976 | 6.657.717.545.976 |
| Dài hạn | - | - | 246.000.000.000 | 246.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 246.000.000.000 | 246.000.000.000 |

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| - Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ii) | 583.660.000 | 583.660.000 | 583.660.000 | 583.660.000 |

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 1,5%/năm – 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là từ 3,5% - 7,8%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã thế chấp hợp đồng tiền gửi với số tiền 195 tỷ VND tại Ngân hàng Standard Chartered Bank (Việt Nam) để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Viettel Tanzania với Ngân hàng Standard Chartered Tanzania.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.223.888.060.073 | 6.286.617.378.632 |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (i) | 4.114.813.684.441 | 4.151.095.844.522 |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar | 843.656.119.104 | 602.858.063.903 |
| Công ty TNHH Viettel Peru | 537.073.712.056 | 759.546.594.762 |
| Công ty TNHH Viễn Thông Star | 244.923.277.528 | 213.353.428.768 |
| Phải thu các đối tượng khác | 483.421.266.944 | 559.763.446.677 |
| b. Phải thu dài hạn của khách hàng | 8.094.822.531.265 | 8.736.298.139.624 |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar | 4.361.903.105.112 | 4.606.964.469.557 |
| Công ty TNHH Viettel Peru | 3.732.919.426.153 | 4.129.333.670.067 |
| | 14.318.710.591.338 | 15.022.915.518.256 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39) | 9.953.913.795.356 | 10.522.031.641.609 |

(i) Số dư phải thu VCR bao gồm 4.110.821.259.943 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.147.087.423.411 VND) là số dư phải thu phát sinh tại Công ty mẹ Tổng Công ty.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i) | 3.506.118.240.000 | 3.517.591.140.000 |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar (ii) | 3.481.332.772.965 | 2.030.525.726.798 |
| | 6.987.451.012.965 | 5.548.116.866.798 |
| b. Dài hạn | | |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar (ii) | 4.600.614.335.075 | 6.250.224.781.103 |
| | 4.600.614.335.075 | 6.250.224.781.103 |
| Trong đó: | | |
| <i>Phải thu về cho vay với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i> | <i>8.081.947.108.040</i> | <i>8.280.750.507.901</i> |

(i) Phản ánh khoản cho Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 3%/năm với thời hạn từ 31 tháng đến 60 tháng.

(ii) Phản ánh khoản cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel" - công ty liên kết của Tổng Công ty) vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay là lãi suất LIBOR 12 tháng + 4%/năm với thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp một phần khoản cho vay Mytel với trị giá khoảng 11,3 triệu Đô la Mỹ (tương đương 260 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở chính.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Dự thu lãi cho vay (i) | 1.683.774.417.253 | 1.682.811.395.130 |
| Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (ii) | 1.057.094.574.737 | 953.323.370.675 |
| Các khoản phải thu về chi hộ (iii) | 313.983.009.391 | 324.710.678.511 |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv) | 193.699.779.461 | 152.111.901.370 |
| Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan | 120.533.207.937 | 116.690.433.945 |
| Tạm ứng | 115.577.442.101 | 112.509.691.994 |
| Phải thu cơ quan thuế Tanzania (v) | 100.200.888.827 | 100.594.347.815 |
| Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối | 16.622.431.813 | 14.181.248.085 |
| Phải thu về lợi nhuận được chia (vi) | 4.914.784.454 | 36.098.293.738 |
| Các khoản phải thu khác (vii) | 129.374.675.797 | 146.549.687.773 |
| | 3.735.775.211.771 | 3.639.581.049.036 |
| b. Dài hạn | | |
| Phải thu lãi do bán hàng trả chậm (viii) | 403.787.553.360 | 310.253.628.564 |
| Ký cược, ký quỹ | 41.049.582.384 | 39.598.854.495 |
| | 444.837.135.744 | 349.852.483.059 |
| Trong đó: | | |
| <i>Phải thu khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i> | <i>2.736.175.155.008</i> | <i>2.566.273.074.052</i> |

- (i) Phản ánh lãi từ các khoản cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") vay. Trong đó số dư lãi từ các khoản cho VCR vay phải thu là 337,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 338,7 tỷ VND).
- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị, trong đó số dư lãi phạt chậm trả của VCR là 83,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 84,3 tỷ VND) theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 291 tỷ VND (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết tại Thuyết minh số 23) và các khoản trả hộ khác.
- (iv) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 4 và số 5).
- (v) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania ("VTZ" - Công ty con của Tổng Công ty) đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.
- (vi) Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết tại nước ngoài.
- (vii) Trong đó bao gồm khoản phải thu khác VCR với số tiền 306 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 311 triệu VND).
- (viii) Phản ánh khoản phải thu về lãi bán hàng trả chậm cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar.

9. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|--|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | VND Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | VND Dự phòng |
| Phải thu cho vay | 3.506.118.240.000 | 721.980.000.000 | 2.784.138.240.000 | 2.597.791.140.000 | 405.094.636.800 | 2.192.696.503.200 |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L | 3.506.118.240.000 | 721.980.000.000 | 2.784.138.240.000 | 2.597.791.140.000 | 405.094.636.800 | 2.192.696.503.200 |
| Phải thu khách hàng | 1.349.673.460.163 | 447.599.102.462 | 902.074.357.701 | 1.325.243.407.124 | 414.280.521.334 | 910.962.885.790 |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L | 1.313.623.571.438 | 430.075.619.288 | 883.547.952.150 | 1.205.932.726.995 | 359.068.277.106 | 846.864.449.889 |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar | 13.424.386.334 | 13.424.386.334 | - | 20.476.726.490 | 20.476.726.490 | - |
| Đối tượng khác | 22.625.502.391 | 4.099.096.840 | 18.526.405.551 | 98.833.953.639 | 34.735.517.738 | 64.098.435.901 |
| Phải thu khác | 1.027.110.761.758 | 56.868.369.617 | 970.242.392.141 | 944.336.019.291 | 57.996.811.650 | 886.339.207.641 |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L | 698.443.829.817 | 35.503.707.482 | 662.940.122.335 | 699.295.875.303 | 40.651.267.693 | 658.644.607.610 |
| Phải thu cơ quan thuế Tanzania | 100.200.888.827 | - | 100.200.888.827 | 100.594.347.815 | - | 100.594.347.815 |
| Các khoản phải thu đối tượng khác | 228.466.043.114 | 21.364.662.135 | 207.101.380.979 | 144.445.796.173 | 17.345.543.957 | 127.100.252.216 |
| | 5.882.902.461.921 | 1.226.447.472.079 | 4.656.454.989.842 | 4.867.370.566.415 | 877.371.969.784 | 3.989.998.596.631 |

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 322.842.046.969 | - | 553.815.496.562 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.188.115.353.454 | (24.244.634.063) | 1.166.735.878.113 | (27.749.288.921) |
| Công cụ, dụng cụ | 33.884.788.450 | - | 40.341.322.112 | - |
| Hàng hoá | 414.303.703.430 | (33.852.501.694) | 433.226.764.827 | (27.733.830.508) |
| | 1.959.145.892.303 | (58.097.135.757) | 2.194.119.461.614 | (55.483.119.429) |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được Tổng Công ty và các công ty con trích lập với số tiền là 58.097.135.757 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 55.483.119.429 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho này thấp hơn giá trị ghi sổ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Phí chia sẻ doanh thu (i) | 180.191.707.662 | - |
| Trả trước chi phí đầu số | 121.598.146.593 | 88.015.246.033 |
| Trả trước chi phí liên quan trạm BTS | 69.535.403.638 | 78.798.557.157 |
| Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng | 26.434.845.941 | 41.191.452.471 |
| Quảng cáo | 26.308.582.359 | 5.583.020.795 |
| Công cụ và dụng cụ | 16.576.389.098 | 8.149.609.264 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ, sửa chữa lớn | 11.627.524.863 | 4.640.840.066 |
| Chi phí thuê kênh, thuê cột | 10.389.448.013 | 2.124.591.516 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 60.009.157.851 | 29.485.817.771 |
| | 522.671.206.018 | 257.989.135.073 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí thuê mặt bằng tại Công ty National Telecom S.A. (ii) | 297.169.803.544 | 405.307.906.008 |
| Chi phí thuê kênh | 289.617.256.921 | 233.809.305.986 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 52.663.158.905 | 81.307.725.225 |
| Phí thu xếp khoản vay | 38.505.980.983 | 43.126.604.893 |
| Trả trước thuê vị trí | 25.998.433.912 | 21.966.516.492 |
| Chi phí thuê cửa hàng | 7.938.736.393 | 13.167.395.095 |
| Khác | 29.420.359.235 | 8.944.685.682 |
| | 741.313.729.894 | 807.630.139.381 |

(i) Phản ánh chi phí chia sẻ doanh thu phải trả cho bộ bưu chính viễn thông tại Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC"), được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong năm 2021.

(ii) Phản ánh giá trị của chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco").

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania và Việt Nam.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|---------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 412.890.791.205 | 26.282.389.122.831 | 450.612.772.970 | 914.333.288.052 | 28.060.225.975.058 |
| Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | (7.282.103.155) | (218.359.308.057) | 15.171.937.013 | (43.181.214.605) | (253.650.688.804) |
| Mua trong kỳ | - | 84.856.124.294 | - | 776.716.522 | 85.632.840.816 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 31.292.051.432 | 549.510.144.546 | - | 1.498.046.046 | 582.300.242.024 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (236.925.720.436) | (49.031.193.289) | (3.543.895.686) | (289.500.809.411) |
| Số dư cuối kỳ | 436.900.739.482 | 26.461.470.363.178 | 416.753.516.694 | 869.882.940.329 | 28.185.007.559.684 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 103.517.935.586 | 18.430.526.971.901 | 406.397.995.968 | 761.851.379.786 | 19.702.294.283.241 |
| Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | (1.425.777.227) | (182.129.474.371) | 12.049.668.569 | (14.653.442.786) | (186.159.025.815) |
| Khấu hao trong kỳ | 13.139.244.805 | 1.426.898.634.711 | 8.961.643.832 | 25.269.927.303 | 1.474.269.450.651 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (220.832.436.362) | (43.507.768.427) | (3.543.895.686) | (267.884.100.475) |
| Số dư cuối kỳ | 115.231.403.164 | 19.454.463.695.879 | 383.901.539.942 | 768.923.968.617 | 20.722.520.607.602 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 309.372.855.619 | 7.851.862.150.930 | 44.214.777.002 | 152.481.908.266 | 8.357.931.691.817 |
| Tại ngày cuối kỳ | 321.669.336.318 | 7.007.006.667.299 | 32.851.976.752 | 100.958.971.712 | 7.462.486.952.082 |

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là khoảng 1.922 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: khoảng 1.759 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là khoảng 2.905 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: khoảng 2.292 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Giấy phép kinh doanh viễn thông VND | Tổng cộng VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|---|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.867.111.237 | 1.087.060.480.823 | 2.152.389.452.212 | 3.241.317.044.272 |
| Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | (34.004.487) | 5.421.809.429 | 45.648.069.364 | 51.035.874.306 |
| Mua trong kỳ | - | 58.172.388.468 | 380.232.026.767 | 438.404.415.235 |
| Số dư cuối kỳ | 1.833.106.750 | 1.150.654.678.720 | 2.578.269.548.343 | 3.730.757.333.813 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 562.388.203.976 | 540.201.542.011 | 1.102.589.745.987 |
| Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | - | (7.972.869.338) | 39.745.240.286 | 31.772.370.948 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 60.848.344.944 | 75.954.716.856 | 136.803.061.800 |
| Số dư cuối kỳ | - | 615.263.679.582 | 655.901.499.153 | 1.271.165.178.735 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.867.111.237 | 524.672.276.847 | 1.612.187.910.201 | 2.138.727.298.285 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.833.106.750 | 535.390.999.138 | 1.922.368.049.190 | 2.459.592.155.078 |

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là khoảng 329 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 khoảng 343 tỷ VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | | |
| - Mua sắm | 2.543.082.503 | - |
| - Xây dựng cơ bản | 1.381.792.712.715 | 1.002.138.533.374 |
| | 1.384.335.795.218 | 1.002.138.533.374 |
| Trong đó: | | |
| Nhà trạm | 1.268.951.135.095 | 895.103.571.994 |
| Tuyến cáp | 111.489.988.867 | 104.765.897.760 |
| Khác | 3.894.671.256 | 2.269.063.620 |

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 4.551.434.461.059 | 4.551.906.064.307 |
| Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư | 2.279.181.163.682 | 4.054.744.175.265 |
| Cổ tức công bố | (5.016.802.295.326) | (4.772.613.702.180) |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | (292.550.512.586) | (228.329.482.629) |
| | 1.521.262.816.829 | 3.605.707.054.763 |

Trong đó:

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL") | 1.377.140.864.164 | 1.332.125.129.615 |
| - Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom") | 144.121.952.665 | 144.593.555.913 |
| - Đầu tư vào Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") (i) | - | 2.128.988.369.235 |
| | 1.521.262.816.829 | 3.605.707.054.763 |

(i) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng tài sản | 28.099.243.520.595 | 32.346.327.078.974 |
| Tổng công nợ | (25.632.529.913.568) | (25.042.683.471.819) |
| Tài sản thuần | 2.466.713.607.027 | 7.303.643.607.155 |
| Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết (i) | 1.521.262.816.829 | 3.605.707.054.763 |

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, phần tài sản thuần của Tổng Công ty đầu tư vào các công ty liên kết cao hơn 49% của tài sản thuần do cổ đông của Mytel chưa góp đủ vốn điều lệ theo tỷ lệ cam kết.

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | 6.807.966.847.277 | 7.621.791.062.764 |
| (Lỗ)/Lợi nhuận thuần (i) | (3.628.273.154.807) | 1.708.073.705.847 |
| (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết | (1.777.853.845.855) | 836.956.115.865 |

(i) Lỗ trong kỳ chủ yếu phát sinh từ Mytel do lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 0% - 30% | 0% - 30% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 639.234.332.506 | 854.560.177.051 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 27.000.000 | 27.000.000 |
| Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (26.313.344.702) | (41.911.476.720) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 612.947.987.804 | 812.675.700.331 |
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 0% - 30% | 0% - 30% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 765.133.808.381 | 756.553.868.758 |
| Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (26.313.344.702) | (41.911.476.720) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 738.820.463.679 | 714.642.392.038 |

T.H.H.

2026
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
VIETTEL
T. H. H.

| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | Lợi nhuận chưa thực hiện | Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ | Các khoản lỗ tính thuế | Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Tổng cộng |
|---|--------------------------|-------------------------------------|------------------------|--|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ trước | 721.730.991.849 | 186.078.086.427 | 27.000.000 | (61.139.744.733) | 846.696.333.543 |
| Tăng trong kỳ | - | 90.532.474.699 | - | - | 90.532.474.699 |
| Hoàn nhập trong kỳ | (46.011.796.337) | (44.574.668.140) | - | - | (90.586.464.477) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | 1.037.130.529 | 1.037.130.529 |
| Tại ngày cuối kỳ trước | 675.719.195.512 | 232.035.892.986 | 27.000.000 | (60.102.614.204) | 847.679.474.294 |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ này | 636.143.947.931 | 218.416.229.120 | 27.000.000 | (41.911.476.720) | 812.675.700.331 |
| Hoàn nhập trong kỳ | (48.233.449.641) | (167.092.394.904) | - | - | (215.325.844.545) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | 15.598.132.018 | 15.598.132.018 |
| Tại ngày cuối kỳ này | 587.910.498.290 | 51.323.834.216 | 27.000.000 | (26.313.344.702) | 612.947.987.804 |

| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài | Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | Các khoản dự phòng | Chênh lệch chi phí khấu hao | Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | Tổng cộng |
|---|------------------------------------|---|------------------------|-----------------------------|---|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ trước | 56.686.409.134 | 450.617.075.275 | 98.807.159.571 | 129.529.548.600 | (61.139.744.733) | 674.500.447.847 |
| Tăng trong kỳ | 146.525.223.302 | 102.946.431 | 15.296.520.514 | - | - | 161.924.690.247 |
| Hoàn nhập trong kỳ | (29.076.394.688) | (12.397.366.506) | (5.469.544.324) | - | - | (46.943.305.518) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - | 1.037.130.529 | 1.037.130.529 |
| Tại ngày cuối kỳ trước | 174.135.237.748 | 438.322.655.200 | 108.634.135.761 | 129.529.548.600 | (60.102.614.204) | 790.518.963.105 |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ này | 125.766.831.186 | 376.438.221.871 | 113.165.686.128 | 141.183.129.573 | (41.911.476.720) | 714.642.392.038 |
| Tăng trong kỳ | 18.895.480.649 | 5.943.444.518 | 46.504.063.284 | - | - | 71.342.988.451 |
| Hoàn nhập trong kỳ | (8.448.046.102) | (51.755.453.179) | (2.559.549.547) | - | - | (62.763.048.828) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - | 15.598.132.018 | 15.598.132.018 |
| Tại ngày cuối kỳ này | 136.214.265.733 | 330.626.213.210 | 157.110.199.865 | 141.183.129.573 | (26.313.344.702) | 738.820.463.679 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ được chuyển phát sinh tại một số công ty con của Tổng Công ty do chưa chắc chắn thời điểm có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển.

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Lợi thế thương mại VND |
|------------------------|---------------------------|
| GIÁ TRỊ BAN ĐẦU | |
| Số dư đầu kỳ | 531.532.221.941 |
| Số dư cuối kỳ | 531.532.221.941 |
| HAO MÒN | |
| Số dư đầu kỳ | 332.207.638.461 |
| Phân bổ trong kỳ | 26.576.611.130 |
| Số dư cuối kỳ | 358.784.249.591 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu kỳ | 199.324.583.480 |
| Tại ngày cuối kỳ | 172.747.972.350 |

Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị là khoảng 531 tỷ VND đã được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ" – Công ty con của Tổng Công ty) tại ngày mua. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá và nhận thấy không có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|--------------------------|--|--------------------------|--|
| | Giá trị | VND Giá trị có khả năng thanh toán | Giá trị | VND Giá trị có khả năng thanh toán |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH Huawei International | 792.108.839.866 | 792.108.839.866 | 1.629.227.296.667 | 1.629.227.296.667 |
| Tập đoàn ZTE | 625.110.252.522 | 625.110.252.522 | 800.885.904.711 | 800.885.904.711 |
| Công ty Nokia Solutions and Networks | 36.781.562.222 | 36.781.562.222 | 56.738.068.238 | 56.738.068.238 |
| Phải trả cho các đối tượng khác (i) | 2.600.231.092.223 | 2.600.231.092.223 | 3.063.315.027.191 | 3.063.315.027.191 |
| | 4.054.231.746.833 | 4.054.231.746.833 | 5.550.166.296.807 | 5.550.166.296.807 |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| Công ty TNHH Huawei International | 319.444.792.625 | 319.444.792.625 | 397.213.730.329 | 397.213.730.329 |
| Tập đoàn ZTE | 279.327.054.400 | 279.327.054.400 | 383.149.171.218 | 383.149.171.218 |
| Conatel | 302.785.479.822 | 302.785.479.822 | 324.759.945.784 | 324.759.945.784 |
| HTT Infracore Ltd | 183.327.182.320 | 183.327.182.320 | 230.325.310.811 | 230.325.310.811 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel | 88.331.920.955 | 88.331.920.955 | 138.737.168.516 | 138.737.168.516 |
| Phải trả cho các đối tượng khác (i) | 156.995.156.608 | 156.995.156.608 | 207.112.171.943 | 207.112.171.943 |
| | 1.330.211.586.730 | 1.330.211.586.730 | 1.681.297.498.601 | 1.681.297.498.601 |
| Trong đó: | | | | |
| <i>Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i> | 1.014.228.679.631 | 1.014.228.679.631 | 1.245.547.809.507 | 1.245.547.809.507 |

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.



20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | Số đầu kỳ | Số bù trừ/ phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá | Số cuối kỳ |
|--|------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
| a) Các khoản phải thu | VND | VND | VND | | VND |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 14.855.339.234 | 11.224.733.137 | 11.780.263.387 | (3.324.375.726) | 12.086.493.759 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.240.163.650 | 83.956.231.936 | 129.291.918.614 | 603.741.689 | 52.179.592.017 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 22.330.923 | 632.732.729 | 3.694.406.643 | (72.829) | 3.083.932.007 |
| Thuế nhà thầu | 4.022.769.489 | 12.082.016.412 | 11.960.204.301 | (13.120.579) | 3.887.836.800 |
| Lệ phí trước bạ | 6.882.274.298 | - | 421.478.688 | (1.759.591.169) | 5.544.161.817 |
| Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i) | 9.909.438.807 | 70.089.397.905 | 85.576.649.372 | (191.970.899) | 25.204.719.375 |
| | 41.932.316.401 | 177.985.112.118 | 242.724.921.006 | (4.685.389.513) | 101.986.735.775 |
| b) Các khoản phải nộp | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 100.126.895.088 | 622.111.435.067 | 592.916.016.903 | 619.185.619 | 129.941.498.872 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 1.253.070.467 | 1.916.139.149 | - | (3.243.496) | 3.165.966.120 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 370.220.786.215 | 258.940.777.080 | 291.045.383.078 | (32.460.576.205) | 305.655.604.012 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 47.042.921.312 | 303.147.852.457 | 298.571.297.736 | (143.646.949) | 51.475.829.085 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 18.569.500.632 | 123.083.988.067 | 129.308.585.180 | (857.863.264) | 11.487.040.255 |
| Thuế nhà thầu | 78.783.296.839 | 105.455.136.214 | 114.709.993.300 | 3.566.656.738 | 73.095.096.491 |
| Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i) | 226.431.487.718 | 209.453.796.475 | 280.594.964.295 | (7.979.303.795) | 147.311.016.103 |
| | 842.427.958.271 | 1.624.109.124.510 | 1.707.146.240.491 | (37.258.791.351) | 722.132.050.939 |

(i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

Công ty TNHH Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) đang thực hiện thanh tra thuế cho các năm tài chính 2019, 2020. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, chưa có quyết định cuối cùng của cơ quan thuế về số thuế phải nộp thêm sau thanh tra, số thuế nộp thêm (nếu có) phụ thuộc vào kết quả cuối cùng của cơ quan thuế và sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh khi nhận được quyết định này.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải trả về thuế, phí viễn thông | 1.101.624.741.828 | 955.751.480.019 |
| Trích trước chi phí hoạt động | 634.091.500.377 | 285.793.471.148 |
| Chi phí cước kết nối | 206.033.542.755 | 184.266.161.809 |
| Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán | 79.842.568.153 | 34.158.279.297 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 79.360.327.538 | 115.494.062.745 |
| Trích trước chi phí phạt | 3.468.046.240 | 301.625.487.646 |
| Chi phí phải trả khác | 108.741.050.680 | 103.576.595.455 |
| | 2.213.161.777.571 | 1.980.665.538.119 |
| b. Dài hạn | | |
| Phải trả về lương thâm niên tại Công ty TNHH Viettel Cambodia | 33.154.992.038 | 33.241.034.411 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 4.040.361.058 | - |
| | 37.195.353.096 | 33.241.034.411 |

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a. Ngắn hạn | 262.876.584.952 | 190.171.211.955 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 135.975.297.158 | 90.925.747.085 |
| Tiền cho thuê trạm viễn thông | 60.039.805.349 | 53.358.599.544 |
| Khác | 66.861.482.445 | 45.886.865.326 |
| b. Dài hạn | 1.082.934.803.488 | 1.176.236.980.283 |
| Bán thiết bị cho công ty liên kết | 482.613.360.109 | 579.311.009.749 |
| Tiền cho thuê trạm viễn thông | 441.030.151.337 | 387.648.831.657 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 155.179.471.311 | 144.447.257.125 |
| Khác | 4.111.820.731 | 64.829.881.752 |
| | 1.345.811.388.440 | 1.366.408.192.238 |

23. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i) | 1.104.556.121.754 | 890.990.997.244 |
| Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii) | 293.762.719.075 | 301.859.810.623 |
| Phải trả cổ tức | 19.992.548.436 | 52.776.243.393 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 39.342.830.984 | 36.867.437.915 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 14.383.961.599 | 14.462.629.577 |
| Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ | 7.691.994.399 | 9.661.435.677 |
| Các khoản phải trả khác | 167.634.505.914 | 280.194.881.979 |
| | 1.647.364.682.161 | 1.586.813.436.408 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 5.026.730.218 | 6.290.484.668 |
| | 5.026.730.218 | 6.290.484.668 |
| Trong đó: | | |
| <i>Phải trả khác với các bên liên quan</i> <i>(Xem Thuyết minh số 39)</i> | 66.796.521.782 | 61.896.689.590 |

(i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty E-Mola S.A, Công ty Viettel E-commerce Tanzania, Công ty Lumicash SU, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.

(ii) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L về khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của Ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| Chỉ tiêu | Số đầu kỳ/ Số có khả năng thanh toán VND | Phát sinh trong kỳ | | | Số cuối kỳ/ Số có khả năng thanh toán VND |
|--|--|--------------------|---------------------|---|---|
| | | Tăng VND | Thanh toán VND | Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND | |
| Vay ngắn hạn | 2.667.072.606.220 | 1.632.542.762.172 | (1.575.601.398.764) | (2.422.879.424) | 2.721.591.090.204 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25) | 3.689.000.376.511 | | | | 4.423.207.094.726 |
| | 6.356.072.982.731 | | | | 7.144.798.184.930 |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

| Ngân hàng | Công ty vay | Loại tiền vay | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Tài sản thế chấp |
|--|--------------|---------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia | VTC | USD | 1.913.180.000.000 | 1.854.400.000.000 | Máy móc, thiết bị tại VTC |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên | Tổng Công ty | VND và USD | 201.744.009.244 | - | Tín chấp |
| Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan | Tổng Công ty | USD | 185.000.000.000 | - | Tín chấp |
| Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội | Tổng Công ty | VND và USD | 161.571.630.620 | - | Tín chấp |
| Ngân hàng An Bình | Tổng Công ty | USD | 111.289.756.083 | 146.750.560.800 | Tín chấp |
| Ngân hàng Standard Chartered Tanzania | VTZ | USD | 69.634.382.261 | 302.337.834.849 | Thư bảo lãnh của VTG |
| Ngân hàng Standard Chartered Bank (Việt Nam) | Tổng Công ty | VND và USD | 61.819.463.220 | 28.765.631.220 | Tín chấp |
| Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Singapore | Tổng Công ty | VND và USD | 8.797.448.776 | 5.698.895.656 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch | Tổng Công ty | USD | 8.554.400.000 | 171.013.297.500 | Tín chấp |
| Ngân hàng Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội | Tổng Công ty | USD | - | 104.310.000.000 | Tín chấp |
| BCI - Banco Comercial E De Investimentos, SA | Movitel | MZN | - | 53.796.386.195 | Tín chấp |
| | | | 2.721.591.090.204 | 2.667.072.606.220 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25) | | | 4.423.207.094.726 | 3.689.000.376.511 | |
| Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn | | | 7.144.798.184.930 | 6.356.072.982.731 | |



25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Chi tiêu | Số đầu kỳ/ Số có khả năng thanh toán | Phát sinh trong kỳ | | | Số cuối kỳ/ Số có khả năng thanh toán |
|---|---|--------------------|---------------------|------------------------------------|--|
| | | Tăng | Thanh toán | Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá | |
| | | VND | VND | VND | |
| Vay dài hạn | 12.393.992.846.433 | 322.621.113.619 | (1.504.612.412.525) | (125.154.277.157) | 11.086.847.270.370 |
| Trong đó: | | | | | |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24) | 3.689.000.376.511 | | | | 4.423.207.094.726 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 8.704.992.469.922 | | | | 6.663.640.175.644 |

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

| Ngân hàng | Công ty vay | Loại tiền vay | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Tài sản thế chấp |
|---|-----------------------------|---------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------------|
| | | | VND | VND | |
| Maybank Investment Bank Berhad | Tổng Công ty | USD | 2.998.156.250.000 | 3.006.583.500.000 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 | Tổng Công ty | USD | 1.357.617.775.040 | 1.361.728.209.480 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt | Tổng Công ty | USD | 1.043.759.360.338 | 1.158.500.000.000 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | Tổng Công ty | USD | 1.010.625.000.231 | 1.158.500.000.000 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | Tổng Công ty, VTL và VTZ | USD | 945.275.239.703 | 1.606.812.175.135 | Thư bảo lãnh của VTG, tín chấp |
| Vietinbank Deutsche | VTZ | USD | 585.766.796.706 | 587.666.991.764 | Thư bảo lãnh của VTG |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội | Tổng Công ty | USD | 495.594.849.750 | 497.096.652.325 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ | Tổng Công ty | USD và VND | 446.190.120.166 | 478.620.706.295 | Quyền đòi nợ từ Movitel |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam | Tổng Công ty | USD | 462.300.000.000 | 463.800.000.000 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia | VTC | USD | 416.160.000.000 | 92.720.000.000 | Máy móc, thiết bị tại VTC |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính | Tổng Công ty | USD | 262.018.959.540 | 263.265.589.537 | Khoản cho Mytel vay |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên | Tổng Công ty | USD | 237.102.089.450 | 238.026.263.900 | Tín chấp |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) | Tổng Công ty | USD và VND | 185.466.595.984 | 556.399.787.952 | Tín chấp |
| Unibank | NAT | HTG | 171.259.259.288 | 360.618.779.848 | Máy móc, thiết bị tại NAT |
| Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH | Tổng Công ty | USD | 129.233.526.448 | 129.624.804.426 | Tín chấp |
| Kasikorn Bank | VTC | USD | 127.160.000.000 | 191.235.000.000 | Tín chấp |
| NMB Bank Plc. | VTZ | USD | 103.457.374.093 | 122.289.265.173 | Thư bảo lãnh của VTG |
| BANCO UNICO, SA | Movitel | MZN | 59.436.602.301 | 55.077.743.032 | Máy móc thiết bị tại Movitel |
| SPI - Mozambique | Movitel | USD | 29.104.629.535 | 29.196.715.583 | Tín chấp |
| Ngân hàng KCB Bank Kenya | VTB | USD | 14.268.757.828 | 24.501.798.714 | Tiền gửi ngân hàng |
| BCI - BANCO COMERCIAL E DE INVESTIMENTOS, SA | Movitel | MZN | 6.894.083.969 | 11.728.863.269 | Tín chấp |
| | | | 11.086.847.270.370 | 12.393.992.846.433 | |
| Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24) | | | 4.423.207.094.726 | 3.689.000.376.511 | |
| Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng | | | 6.663.640.175.644 | 8.704.992.469.922 | |

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 4.423.207.094.726 | 3.689.000.376.511 |
| Trong năm thứ hai | 3.768.978.512.316 | 4.297.539.439.158 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 2.856.377.125.396 | 4.356.090.099.006 |
| Sau năm năm | 38.284.537.932 | 51.362.931.758 |
| | 11.086.847.270.370 | 12.393.992.846.433 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn) | 4.423.207.094.726 | 3.689.000.376.511 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 6.663.640.175.644 | 8.704.992.469.922 |

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lỗi lũy kế | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|---------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------------------------|---------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ trước | 30.438.112.000.000 | 2.525.017.240.930 | 9.775.164.167 | (165.293.372.758) | (3.546.171.183.416) | (393.764.416.671) | 28.867.675.432.252 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 788.063.688.211 | 29.699.489.369 | 817.763.177.580 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ | - | 359.091.646.808 | - | - | (359.091.646.808) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ | - | - | - | - | (61.672.272.016) | - | (61.672.272.016) |
| Chia cổ tức tại công ty con | - | - | - | - | - | (47.737.519.311) | (47.737.519.311) |
| Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá | - | - | - | (275.443.504.351) | - | (90.406.009.111) | (365.849.513.462) |
| Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết | - | 25.257.505.910 | - | - | (33.890.094.451) | - | (8.632.588.541) |
| Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm tại công ty con | - | - | - | - | (2.433.270.306) | - | (2.433.270.306) |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài | - | - | - | 321.360.851.317 | (14.780.834.850) | (1.098.976.095) | 305.481.040.372 |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - | (20.058.237) | - | (20.058.237) |
| Tại ngày cuối kỳ trước | 30.438.112.000.000 | 2.909.366.393.648 | 9.775.164.167 | (119.376.025.792) | (3.229.995.671.873) | (503.307.431.819) | 29.504.574.428.331 |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ này | 30.438.112.000.000 | 2.931.215.853.294 | 9.775.164.167 | 687.868.359.097 | (3.804.036.426.626) | (395.332.280.964) | 29.867.602.668.968 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | (80.656.934.402) | 534.770.117.398 | 454.113.182.996 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ (i) | - | 359.161.050.919 | - | - | (359.161.050.919) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ (i) | - | - | - | - | (75.851.135.685) | - | (75.851.135.685) |
| Chia cổ tức tại công ty con | - | - | - | - | - | (66.893.422.299) | (66.893.422.299) |
| Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết | - | 24.437.709.046 | - | - | (26.339.121.711) | - | (1.901.412.665) |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài | - | - | - | (730.415.788.340) | (9.548.683.289) | (364.737.882.559) | (1.104.702.354.188) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - | 4.192.246.936 | - | 4.192.246.936 |
| Tại ngày cuối kỳ này | 30.438.112.000.000 | 3.314.814.613.259 | 9.775.164.167 | (42.547.429.243) | (4.351.401.105.696) | (292.193.468.424) | 29.076.559.774.063 |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 359.161.050.919 VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 75.851.135.685 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020.

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.043.811.200 | 3.043.811.200 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (i) | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.043.811.200 | 3.043.811.200 |

- (i) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|--|---------------------------|------------|---------------------------|------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | Giá trị vốn góp | Tỷ lệ | Giá trị vốn góp | Tỷ lệ |
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | 30.142.124.000.000 | 99,03 | 30.142.124.000.000 | 99,03 |
| Cổ đông khác | 295.988.000.000 | 0,97 | 295.988.000.000 | 0,97 |
| Tổng cộng | 30.438.112.000.000 | 100 | 30.438.112.000.000 | 100 |

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Đơn vị tính | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| Đô la Mỹ | USD | 56.156.864 | 31.781.571 |
| Euro | EUR | 95.846 | 26.228 |
| Haitian Gourde | HTG | 962.209.254 | 1.084.784.259 |
| Mozambique New Metical | MZN | 779.888.819 | 580.856.350 |
| Cambodian Riel | KHR | 43.859.931.480 | 4.030.353.690 |
| Burundi Franc | BIF | 204.574.417.242 | 139.908.669.852 |
| Tanzania Shilling | TZS | 23.329.698.423 | 45.900.698.894 |
| Baht Thailand | THB | 1.890.727 | 884.551 |

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

| | Thị trường Châu Phi VND | Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND | Thị trường Đông Nam Á VND | Điều chỉnh hợp nhất VND | Hợp nhất VND |
|--|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | | | | | |
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài | 3.972.291.520.711 | 1.281.531.517.923 | 4.544.961.064.753 | - | 9.798.784.103.387 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 6.236.077.602 | - | 699.015.470.440 | (705.251.548.042) | - |
| Doanh thu thuần theo bộ phận | 3.978.527.598.313 | 1.281.531.517.923 | 5.243.976.535.193 | (705.251.548.042) | 9.798.784.103.387 |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế | 894.887.663.000 | 271.105.390.562 | 694.325.675.809 | (1.406.205.546.375) | 454.113.182.996 |
| <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 14.363.016.892.740 | 2.266.341.675.162 | 61.926.463.100.174 | (24.725.759.826.271) | 53.830.061.841.805 |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | - | 4.551.434.461.059 | (3.030.171.644.230) | 1.521.262.816.829 |
| Tổng tài sản | 14.363.016.892.740 | 2.266.341.675.162 | 66.477.897.561.233 | (27.755.931.470.501) | 55.351.324.658.634 |
| Nợ phải trả của bộ phận | (26.605.414.034.917) | (889.682.436.860) | (19.979.071.875.936) | 21.199.403.463.142 | (26.274.764.884.571) |
| Khấu hao tài sản cố định | 954.031.743.000 | 164.739.353.066 | 828.736.580.470 | (336.435.164.085) | 1.611.072.512.451 |

| | Thị trường Châu Phi VND | Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND | Thị trường Đông Nam Á VND | Điều chỉnh hợp nhất VND | Hợp nhất VND |
|--|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | | | | | |
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài | 3.045.922.914.597 | 1.158.762.846.338 | 4.420.654.151.210 | - | 8.625.339.912.145 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 5.392.725.864 | - | 610.454.618.150 | (615.847.344.014) | - |
| Doanh thu thuần theo bộ phận | 3.051.315.640.461 | 1.158.762.846.338 | 5.031.108.769.360 | (615.847.344.014) | 8.625.339.912.145 |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế | (1.648.253.231.185) | 296.297.313.755 | 1.085.554.829.119 | 1.084.164.265.891 | 817.763.177.580 |
| <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 18.198.767.109.572 | 1.724.818.910.753 | 65.968.050.069.039 | (29.654.279.956.400) | 56.237.356.132.964 |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | - | 4.425.066.061.572 | (1.390.750.788.667) | 3.034.315.272.905 |
| Tổng tài sản | 18.198.767.109.572 | 1.724.818.910.753 | 70.393.116.130.611 | (31.045.030.745.067) | 59.271.671.405.869 |
| Nợ phải trả của bộ phận | (30.202.491.838.715) | (681.507.333.774) | (25.206.216.486.907) | 26.323.118.681.858 | (29.767.096.977.538) |
| Khấu hao tài sản cố định | 885.569.474.564 | 142.135.505.625 | 854.238.979.854 | (303.202.951.227) | 1.578.741.008.816 |



29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 549.014.470.778 | 638.471.192.459 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.262.788.022.177 | 7.999.453.186.125 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (13.018.389.568) | (12.584.466.439) |
| | 9.798.784.103.387 | 8.625.339.912.145 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 39) | 467.806.329.922 | 573.402.882.811 |

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng bán | 585.116.279.085 | 669.073.581.822 |
| Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ | 5.326.909.400.320 | 4.707.797.265.899 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.305.638.238 | (17.878.438.710) |
| | 5.913.331.317.643 | 5.358.992.409.011 |

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 414.216.492.900 | 478.540.967.530 |
| Chi phí nhân công | 585.093.870.355 | 652.237.301.806 |
| Chi phí khấu hao | 1.610.982.395.339 | 1.578.741.008.816 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.348.317.071.975 | 2.668.837.117.667 |
| Chi phí khác | 1.241.427.398.175 | 1.023.804.857.965 |
| | 7.200.037.228.744 | 6.402.161.253.784 |

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|------------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá (i) | 1.625.666.166.093 | 41.343.836.063 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 482.211.607.989 | 538.732.299.311 |
| Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị | 105.180.940.845 | 136.330.958.111 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 41.034.308.096 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 3.928.977.238 | 52.910.518 |
| | 2.258.022.000.261 | 716.460.004.003 |

(i) Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá bao gồm khoảng 1.544 tỷ VND là khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá (i) | 627.708.376.258 | 924.285.065.471 |
| Chi phí lãi vay | 310.048.436.702 | 454.524.266.209 |
| Chi phí tài chính khác | 62.610.901.942 | 8.917.097.539 |
| | 1.000.367.714.902 | 1.387.726.429.219 |

(i) Trong đó, lỗ chênh lệch tỷ giá kỳ này bao gồm khoảng 292 tỷ VND là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí quảng cáo, truyền thông, chi trả cho đại lý, cộng tác viên bán hàng | 386.921.350.782 | 283.720.100.351 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 120.152.397.475 | 118.109.399.733 |
| Dịch vụ Call center thuê ngoài | 39.182.477.455 | 31.622.052.351 |
| Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng | 26.828.774.897 | 27.579.327.118 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 134.562.040 | 219.786.779 |
| Chi phí khác | 325.403.279.200 | 352.905.448.978 |
| | 898.622.841.849 | 814.156.115.310 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí thuê chuyên gia | 298.578.773.152 | 267.179.626.872 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 288.565.097.243 | 324.674.597.066 |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 659.261.534.924 | 649.098.236.960 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại | 162.108.599.457 | 113.481.385.738 |
| Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho | 59.110.417.107 | 61.841.961.237 |
| Chi phí Quỹ viễn thông công ích | 33.238.578.004 | 26.847.813.165 |
| Chi phí công cụ dụng cụ quản lý | 11.394.512.095 | 15.540.099.550 |
| Chi phí khác | 121.509.009.517 | 52.763.950.237 |
| | 1.633.766.521.499 | 1.511.427.670.825 |

35. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác từ việc thực hiện các dự án cho Chính phủ | 25.711.392.503 | 62.418.990.049 |
| Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng | 12.733.036.266 | 1.802.832.028 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 4.416.716.778 | 8.707.508.064 |
| Các khoản được biểu, tặng | - | 27.267.509.831 |
| Các khoản thu nhập khác | 18.817.288.272 | 29.865.845.238 |
| Thu nhập khác | 61.678.433.819 | 130.062.685.210 |
| | | |
| Khoản phạt tại Viettel Tanzania (i) | (292.528.649.487) | - |
| Khoản phạt tại Công ty Viettel Timor, UNIP, LDA. (ii) | 46.088.730.517 | - |
| Thuế nhà thầu | 22.605.006.210 | 22.664.170.112 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát | 4.770.489.322 | 4.824.992.928 |
| Chi phí khác liên quan tới việc thực hiện các dự án cho Chính phủ | 3.788.004.457 | 12.658.674.300 |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | - | 3.798.662.947 |
| Các khoản chi phí khác | 11.432.774.861 | 10.214.988.578 |
| Chi phí khác | (203.843.644.120) | 54.161.488.865 |

(i) Chủ yếu là hoàn nhập khoản tiền phạt đã trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty TNHH Viettel Tanzania (công ty con của Tổng Công ty) liên quan đến việc sử dụng các cấp tần số viễn thông theo quyết định cuối cùng của Tòa án cấp cao.

(ii) Chủ yếu là khoản dự phòng phải trả trích lập tại Công ty Viettel Timor, UNIP, LDA. (công ty con của Tổng Công ty) liên quan đến cáo buộc điều tra của Tòa án Quận Dili – Timor Leste về các hoạt động mua bán băng thông quốc tế với Công ty Elite Computer Dili. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, vụ việc vẫn đang được điều tra và chưa có kết luận cuối cùng từ Tòa án.

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Kỳ này | 342.897.009.016 | 320.731.156.773 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | - | (81.772.327.035) |
| Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài | 44.486.886.027 | 28.446.809.254 |
| | 387.383.895.043 | 267.405.638.992 |

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

| Công ty | Quốc gia | Thuế suất thuế TNDN | Thuế chuyển lợi nhuận |
|--|------------|---------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") | Việt Nam | 20% | Không áp dụng |
| Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL") | Đông Timor | 10% | Không áp dụng |
| Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC") | Campuchia | 20% | 10% |
| Công ty Movitel S.A. ("Movitel") | Mozambique | 12,8% | 10% |
| Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") | Haiti | 30% | 20% |
| Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB") | Burundi | Miễn thuế | Chưa phát sinh |
| Công ty Viettel Tanzania ("VTZ") | Tanzania | 30% | Chưa phát sinh |
| Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL") | Lào | 20% | 10% |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") | Myanmar | Miễn thuế | Chưa phát sinh |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 48.233.449.641 | 46.011.796.337 |
| Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ | 199.559.503.587 | (63.439.315.065) |
| Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài | 10.877.206.554 | 117.080.750.034 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | (45.725.811.719) | (12.294.420.075) |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 43.944.513.737 | 9.826.976.190 |
| | 256.888.861.800 | 97.185.787.421 |

37. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------------------------|------------------------|
| (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND) | (80.656.934.402) | 788.063.688.211 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) (VND) | (5.121.715.335) | (50.042.044.201) |
| (Lỗ)/Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông của Công ty mẹ (VND) | (85.778.649.737) | 738.021.644.010 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) | 3.043.811.200 | 3.043.811.200 |
| (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | (28) | 242 |

- (i) Tổng Công ty tạm ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, đồng thời xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo tỷ lệ trích lập cho năm 2020 đã được chấp thuận tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021, để giảm trừ lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày lại như sau:

| | Số trình bày trên báo cáo kỳ trước | Số trình bày lại | Chênh lệch |
|---|------------------------------------|------------------|------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 239 | 242 | 3 |

38. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

| Công ty nhận bảo lãnh | Tổ chức tín dụng cho vay | Hạn mức khoản vay | Mục đích vay | Ngày bắt đầu vay | Ngày đáo hạn | Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty |
|-----------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------------|------------------|--------------|--|
| Công ty Viettel | Ngân hàng SGBC | 9.000.000.000 FCFA | Dự án viễn thông tại Cameroon | 11/06/2018 | 25/07/2023 | 5.511.658.639 FCFA |
| Cameroon S.A.R.L | Ngân hàng BICEC | 8.500.000.000 FCFA | Dự án viễn thông tại Cameroon | 18/08/2014 | 30/04/2021 | 2.608.756.215 FCFA |

Ngày 18 tháng 11 năm 2020, Tổng Công ty đã phát hành thư bảo lãnh vay vốn cho khoản vay của Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") theo Hợp đồng tín dụng số 1811/HĐTD/TPBank ký ngày 18 tháng 11 năm 2020 giữa Mytel và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, hạn mức vay vốn theo hợp đồng là 40 triệu USD, thời hạn vay 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu chi phí vốn hợp lý của dự án "Đầu tư và kinh doanh mạng viễn thông và công nghệ thông tin tại Cộng hòa liên bang Myanmar". Theo đó, Tổng Công ty cam kết một cách vô điều kiện và không hủy ngang trong việc bảo lãnh mọi nghĩa vụ của Mytel đối với Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng tín dụng này. Nghĩa vụ được bảo lãnh là việc hoàn trả số tiền tương ứng với 49% tổng nghĩa vụ mà Mytel phải trả Ngân hàng TMCP Tiên Phong bao gồm: dư nợ gốc của khoản vay và bất kỳ khoản lãi, phí, chi phí, phạt hợp đồng, bồi thường thiệt hại và các chi phí thực tế khác (bao gồm cả trường hợp ngân hàng thu hồi nợ trước hạn) theo Hợp đồng tín dụng này trong trường hợp Mytel vi phạm nghĩa vụ trả nợ các khoản tiền này đối với Ngân hàng TMCP Tiên Phong trong bất kỳ trường hợp nào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Mytel chưa phát sinh khoản vay theo Hợp đồng tín dụng này.

Cam kết đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,6 triệu USD (tương đương khoảng 1,18 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 173 triệu USD (tương đương khoảng 3,96 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 169 triệu USD (tương đương khoảng 3,88 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 353 triệu USD (tương đương khoảng 8,08 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-------------------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | Công ty mẹ |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | |
| Tổng Công ty Viễn thông Viettel | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Mạng lưới Viettel | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Công ty Truyền Thông Viettel | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Chi nhánh Viettel Hà Nội | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Trung tâm Không gian Mạng Viettel | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Công ty An ninh mạng Viettel | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | |
| Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C) | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Công trình Viettel | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Thông tin M1 | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Thông tin M3 | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Viettel - CHT | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Viettel America (Viettel America) | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty VTE Technologies SARL | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty liên kết | |
| Công ty TNHH Viễn thông Star | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") | Công ty liên kết |



Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Bán hàng hóa, dịch vụ | 467.806.329.922 | 573.402.882.811 |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn | 145.429.342.381 | 147.767.711.898 |
| Công ty trong cùng Tập đoàn | 1.088.401.304 | 278.472.816 |
| Công ty liên kết | 321.288.586.237 | 425.356.698.097 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 542.426.458.519 | 387.667.247.674 |
| Công ty mẹ | 2.600.997.812 | 417.088.029 |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc | 237.235.117.479 | 229.361.100.051 |
| Công ty trong cùng Tập đoàn | 302.457.484.738 | 157.776.278.555 |
| Công ty liên kết | 132.858.490 | 112.781.039 |
| Cho vay | - | 348.242.066.550 |
| Công ty liên kết | - | 348.242.066.550 |
| Lãi chậm trả | 146.215.248.941 | 136.330.958.111 |
| Công ty liên kết | 10.382.642.087 | 136.330.958.111 |
| Công ty trong cùng Tập đoàn | 135.832.606.854 | - |
| Lãi cho vay | 230.012.334.321 | 268.049.506.411 |
| Công ty liên kết | 230.012.334.321 | 268.049.506.411 |
| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc (Tiền lương, thưởng) | 5.149.325.074 | 4.073.666.042 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát | 1.252.993.500 | 1.340.147.889 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 9.953.913.795.356 | 10.522.031.641.609 |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn | 233.438.155.403 | 209.975.414.552 |
| Công ty trong cùng Tập đoàn | 4.269.993.138.209 | 4.888.880.264.829 |
| Công ty liên kết | 5.450.482.501.744 | 5.423.175.962.228 |
| Phải thu khác | 2.736.175.155.008 | 2.566.273.074.052 |
| Công ty mẹ | 653.595.714 | 653.595.714 |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn | 6.156.601.941 | 5.072.882.538 |
| Công ty trong cùng Tập đoàn | 947.965.566.703 | 814.944.724.018 |
| Công ty liên kết | 1.781.399.390.649 | 1.745.601.871.782 |
| Phải thu về cho vay | 8.081.947.108.040 | 8.280.750.507.901 |
| Công ty liên kết | 8.081.947.108.040 | 8.280.750.507.901 |
| Trả trước người bán | 7.878.000.107 | 7.139.298.741 |
| Công ty mẹ | 233.000.000 | 233.000.000 |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn | 255.990.436 | 174.497.000 |
| Công ty trong cùng Tập đoàn | 7.389.009.671 | 6.731.801.741 |
| Các khoản phải trả nhà cung cấp | 1.014.228.679.631 | 1.245.547.809.507 |
| Công ty mẹ | 21.985.972.875 | 26.173.622.612 |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn | 795.073.262.879 | 982.444.572.067 |
| Công ty trong cùng Tập đoàn | 197.166.071.513 | 236.927.698.827 |
| Công ty liên kết | 3.372.364 | 1.916.001 |
| Các khoản phải trả khác | 66.796.521.782 | 61.896.689.590 |
| Công ty mẹ | 10.942.460.158 | 8.889.861.392 |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn | 33.619.791.702 | 52.987.740.666 |
| Công ty trong cùng Tập đoàn | 22.195.200.000 | - |
| Công ty liên kết | 39.069.922 | 19.087.532 |

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỐ

Ngày 01 tháng 7 năm 2021, Công ty TNHH Viettel Overseas – công ty con của Tổng Công ty đã nhận được Thông báo của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội về việc giải thể doanh nghiệp để sáp nhập vào Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.

Ngày 14 tháng 8 năm 2021, đã xảy ra trận động đất lớn ở Haiti làm ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của các công ty tại đây. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty National Telecom S.A. (“Natcom”) cũng như Tổng Công ty đang tổng hợp các ảnh hưởng, thận trọng đánh giá các thiệt hại mà trận động đất gây ra, tiếp tục theo dõi để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.

41. SỰ KIỆN KHÁC

Ngày 01 tháng 02 năm 2021, tình trạng khẩn cấp kéo dài một năm đã được ban bố tại Myanmar (nơi thành lập và hoạt động của Mytel – công ty liên kết của Tổng Công ty) sau khi quyền lực nhà nước tại Myanmar được chuyển giao cho Hội đồng Hành chính Nhà nước. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, tình hình vẫn đang diễn biến phức tạp và khó dự đoán, Tổng Công ty đang liên tục theo dõi và đánh giá tác động của các sự kiện này đến hoạt động và hiệu quả tài chính của Mytel. Tổng Công ty sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động tiêu cực đến hoạt động và hiệu quả tài chính của Tổng Công ty.

Ảnh hưởng trên diện rộng của đại dịch COVID-19 với những diễn biến phức tạp đã tạo ra nhiều thách thức cho các ngành kinh tế cũng như toàn xã hội. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của đại dịch đối với các hoạt động của Tổng Công ty. Đồng thời, Tổng Công ty đã thực hiện các biện pháp có thể để hạn chế tác động tiêu cực của đại dịch đối với nhân viên và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng Công ty đang tiếp tục theo dõi diễn biến của đại dịch để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Nguyễn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021